

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC GIANG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2024/HNGĐ-ST
Ngày 24 tháng 7 năm 2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Đình Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Vượng.

2. Bà Hoàng Thị Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang: Ông Nguyễn Ngọc Cường - Kiểm sát viên

Ngày 24/7/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2024/TLST-HNGĐ ngày 12/6/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/7/2024 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1992.

Nơi ĐKHH: **Thôn H, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.**

Địa chỉ: **Ngách A, Tổ dân phố P, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.**

***Bị đơn:** Anh **Phan Đức Đ**, sinh năm 1990.

Nơi ĐKHH: **Thôn H, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.**

Địa chỉ: Nhà trọ ông **C, Hẻm A, Ngách A, Tổ dân phố P, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.**

(Chị **T**, anh **Đ** đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2024 và ý kiến trình bày của nguyên đơn chị **Trần Thị T** trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Ngày 20/8/2013, chị và anh **Phan Đức Đ** đăng ký kết hôn tại **UBND xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang**. Việc đăng ký kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Thời gian đầu vợ chồng anh chị chung sống hòa hợp với nhau. Đến khoảng năm 2019, vợ chồng chị có nhiều bất đồng quan điểm và

không có tiếng nói chung, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không cải thiện được. Anh chị sống ly thân từ tháng 7 năm 2021 đến nay. Nhận thấy xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **T** yêu cầu được ly hôn anh **Phan Đức Đ**.

- Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 người con chung là **Phan Trí N**, sinh ngày 26/6/2014 và **Phan An N1**, sinh ngày 24/10/2019. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cả 2 người con chung. Trường hợp anh **Đ** không đồng ý cho chị trực tiếp nuôi dưỡng 2 con chung thì chị có nguyện vọng là được nuôi cháu **Phan Trí N**. Về vấn đề cấp dưỡng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh **Phan Đức Đ trình bày :*

- Về quan hệ vợ chồng : Quá trình tiến đến hôn nhân như chị **T** trình bày là đúng. Ngày 20/8/2013 anh chị có đăng ký kết hôn tại **UBND xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang**. Anh xác định trong quá trình chung sống anh chị có mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Từ tháng 2 năm 2024, anh và chị **T** đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị **T** nhất quyết xin ly hôn thì anh không có ý kiến gì.

- Về con chung : Vợ chồng anh chị có 02 người con chung là **Phan Trí N**, sinh ngày 26/6/2014 và **Phan An N1**, sinh ngày 24/10/2019. Chị **T** đề nghị được nuôi cả 2 con chung anh không đồng ý. Anh cũng có nguyện vọng được nuôi cả 2 con chung. Trường hợp mỗi người được nuôi một con chung thì anh có nguyện vọng được nuôi cháu **Phan An N1**, sinh ngày 24/10/2019. Về vấn đề cấp dưỡng anh không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang phát biểu:

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238 ; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTWQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Trần Thị T** được ly hôn với anh **Phan Đức Đ**.

+ Về con chung: Giao cháu **Phan An N1**, sinh ngày 24/10/2019 cho anh **Đ** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giao cháu **Phan Trí N**, sinh ngày

26/6/2014 cho chị **T** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Về vấn đề cấp dưỡng không yêu cầu giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm non con chung không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

+ Về án phí: Chị **Trần Thị T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn là anh **Phan Đức Đ** có địa chỉ tại **phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang**. Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang thụ lý, giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị **T** và anh **Đ** là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ý kiến trình bày của nguyên đơn, bị đơn là anh chị tự nguyện kết hôn, có giấy chứng nhận kết hôn năm 2013. Hôn nhân của chị **T** và anh **Đ** phù hợp quy định pháp luật được coi là vợ chồng, hôn nhân hợp pháp.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chị **T** và anh **Đ** đều thừa nhận việc 2 vợ chồng có mâu thuẫn. Chị **T** xin ly hôn thì anh **Đ** không đồng ý. Hội đồng xét xử thấy: chị **T** và anh **Đ** đều xác nhận mâu thuẫn giữa vợ chồng và anh chị đều thừa nhận hiện nay anh chị đã sống ly thân. Như vậy, xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **T** và anh **Đ** đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Chị **T** và anh **Đ** có 02 người con chung là **Phan Trí N**, sinh ngày 26/6/2014 và **Phan An N1**, sinh ngày 24/10/2019. Chị **T** và anh **Đ** đều có nguyện vọng được nuôi cả 2 con chung. Trường hợp mỗi người được nuôi 1 con chung thì anh **Đ** có nguyện vọng được nuôi cháu **Phan An N1**, sinh ngày 24/10/2019 và chị **T** có nguyện vọng được nuôi cháu **Phan Trí N**, sinh ngày 26/6/2014. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến của con chung là cháu **Phan Trí N**, cháu có nguyện vọng ở với mẹ trong trường hợp bố mẹ cháu ly hôn. Hội đồng xét xử thấy: Giao cháu **Phan Trí N**, sinh ngày 26/6/2014 cho chị **T** là người trực tiếp chăm sóc và giao cháu **Phan An N1**, sinh ngày 24/10/2019 cho anh **Đ** là người trực tiếp chăm sóc là phù hợp.

Về vấn đề cấp dưỡng: Tại mục [2.2] Hội đồng xét xử giao cho chị **T**, anh **Đ** mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc một con chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết yêu cầu cấp dưỡng.

[2.3] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Không đương sự nào yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: chị **Trần Thị T** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị T** được ly hôn anh **Phan Đức Đ**.

2. Về con chung: Giao cháu **Phan Trí N**, sinh ngày 26/6/2014 cho chị **Trần Thị T** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu **Phan An N1**, sinh ngày 24/10/2019 cho anh **Phan Đức Đ** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm non con chung không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

- Về vấn đề cấp dưỡng: Không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu giải quyết.

3. Về án phí: Chị **Trần Thị T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0001836 ngày 11/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang. Xác nhận chị **T** đã nộp đủ số tiền trên.

4. Về quyền kháng cáo:

- Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Bắc Giang,
- CCTHADS TP. Bắc Giang,
- Các đương sự,
- UBND xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Đình Hưng